

Số: 182 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 22 tháng 5 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị mới**  
**Ngọc Hội, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009; Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13/6/2019;*

*Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 Sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;*

*Căn cứ Nghị Định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính Phủ về lập, thẩm định, phê duyệt, và quản lý quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 44/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/08/2019 về sửa đổi bổ sung một số điều của nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch chung đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật kiến trúc;*

*Căn cứ Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;*

*Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT/BXD ngày 19/05/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị và Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;*

*Căn cứ Nghị quyết số 33-NQ/TU ngày 22/6/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XVII) về phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị động lực và hạ tầng công nghệ thông tin tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2011-2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 24-NQ/TU ngày 25/5/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (khóa XVII) về nâng cao chất lượng quy hoạch đô thị, phát triển đô thị và đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;*

*Căn cứ Kế hoạch số 181/KH-UBND ngày 20/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TU ngày 25/5/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (Khóa XVII) về nâng cao chất lượng quy hoạch đô thị, phát triển đô thị và đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;*

*Căn cứ Kế hoạch số 235/KH-UBND ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị động lực và hạ tầng công nghệ thông tin giai đoạn 2021-2025 thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TU ngày 22/6/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XVII); Quyết định số 559/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 843/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc Phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 470/TTr –SXD ngày 08/03/2024 về việc đề nghị phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị mới Ngọc Hội, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị mới Ngọc Hội, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang, nội dung cụ thể như sau:

**1. Tên nhiệm vụ:** Quy hoạch chung đô thị mới Ngọc Hội, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

**2. Đơn vị tổ chức lập quy hoạch:** Sở Xây dựng Tuyên Quang.

**3. Nguồn vốn thực hiện:** Vốn ngân sách nhà nước.

**4. Địa điểm xây dựng:** Xã Ngọc Hội, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang

**5. Phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch:**

**5.1. Phạm vi ranh giới lập quy hoạch:**

- Vị trí, phạm vi nghiên cứu quy hoạch bao gồm toàn bộ diện tích xã Ngọc Hội, được giới hạn như sau:

+ Phía Bắc giáp xã Yên Lập;

+ Phía Đông giáp xã Phú Bình;

+ Phía Tây giáp xã Xuân Quang và thị trấn Vĩnh Lộc;

+ Phía Nam giáp xã Vinh Quang, Trung Hòa, Kim Bình.

**5.2. Quy mô lập quy hoạch:**

Quy mô nghiên cứu quy hoạch: Toàn bộ địa giới hành chính xã Ngọc Hội với tổng diện tích tự nhiên 3.037,85 ha.

**6. Tính chất khu vực lập quy hoạch:**

- Là đô thị mới phát triển về thương mại – dịch vụ có tính liên kết với các vùng, huyện lân cận.

- Là đô thị mới trong chuỗi các đô thị có tính liên kết quan trọng “trên trục động lực kinh tế trung tâm – trực liên kết thành phố Tuyên Quang – huyện Yên Sơn – huyện Chiêm Hóa – huyện Na Hang – huyện Lâm Bình”.

- Là nơi phát triển du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng.

- Phát triển công nghiệp chế biến lâm sản, nông sản, chế biến thực phẩm.

**7. Một số chỉ tiêu cơ bản dự kiến:**

**7.1. Dự báo quy mô dân số:**

Dự báo dân số toàn đô thị:

- Đến năm 2030: Dự báo đạt khoảng 8.600 người, dân số khu vực trung tâm đô thị mới Ngọc Hội khoảng 6.000 người

- Đến năm 2045: Dự báo đạt khoảng 14.000 người, dân số khu vực trung tâm đô thị mới Ngọc Hội khoảng 11.000 người.

## 7.2. Dự báo quy mô đất xây dựng đô thị:

Dự báo quy mô đất xây dựng toàn đô thị:

- Đến năm 2030: Quy mô đất xây dựng đô thị khoảng 250-300 ha (trong đó đất dân dụng khoảng 60-70 ha).

- Đến năm 2045: Quy mô đất xây dựng đô thị khoảng 300-350 ha (trong đó đất dân dụng khoảng 110-120 ha).

## 8. Các chỉ tiêu cơ bản về dân số, đất đai, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật.

Các chỉ tiêu cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật đảm bảo phù hợp với đặc điểm cư trú hiện trạng; tuân thủ theo Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng; phù hợp với tiêu chí phân loại đô thị, được quy định tại các Nghị quyết: Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.

Bảng các chỉ tiêu cơ bản:

| TT   | Hạng mục                                        | Đơn vị tính                   | Chỉ tiêu quy hoạch |         |
|------|-------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------|---------|
|      |                                                 |                               | Đợt Đầu            | Dài Hạn |
| 1    | Đất dân dụng                                    | m <sup>2</sup> /người         | 70-100             | 70-100  |
| 1.1  | Đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị     | m <sup>2</sup> /người         | ≥4                 | ≥4      |
| 1.2  | Đất công tình dịch vụ - công cộng đô thị        | m <sup>2</sup> /người         | ≥3                 | ≥3      |
| 1.3  | Đất công tình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở  | m <sup>2</sup> /người         | ≥1                 | ≥1      |
| 1.4  | Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân | giường/10.000 dân             | ≥25                | ≥25     |
| 1.5  | Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị              | Cơ sở                         | 1                  | 1       |
| 1.6  | Công trình văn hóa cấp đô thị                   | Công trình                    | 1                  | 1       |
| 1.7  | Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị         | Công trình                    | 1                  | 1       |
| 1.8  | Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị       | Công trình                    | 1                  | 1       |
| 2    | Hạ tầng kỹ thuật                                |                               |                    |         |
| 2.1. | Giao thông                                      |                               |                    |         |
|      | Tỷ lệ đất giao thông tính đến đường khu vực     | (%)                           | ≥13                | ≥13     |
|      | Bãi đỗ xe                                       | m <sup>2</sup> /người         | ≥2,5               | ≥2,5    |
| 2.2. | Cấp nước                                        |                               |                    |         |
|      | Sinh hoạt                                       | l/ng.ngđ                      | ≥80                | ≥100    |
|      | Công cộng, dịch vụ                              | % Qsh                         | 10                 | 10      |
|      | Tỷ lệ cấp nước                                  | %                             | 100                | 100     |
| 2.3. | Cấp điện                                        |                               |                    |         |
|      | Chỉ tiêu cấp điện Sinh hoạt                     | w/người                       | 330                | 330     |
|      | Công cộng, dịch vụ                              | % chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt | 30                 | 30      |
| 2.4. | Thoát nước thải                                 |                               |                    |         |
|      | Sinh hoạt                                       | % Tiêu chuẩn cấp nước         | ≥ 80%              | ≥ 80%   |
| 2.5. | Chất thải rắn                                   |                               |                    |         |
|      | Sinh hoạt                                       | kg/ng/ngày                    | 0,8                | 0,8     |

## **9. Các yêu cầu nghiên cứu đối với nội dung đồ án quy hoạch:**

### **9.1. Quan điểm mục tiêu phát triển:**

- Trên cơ sở đánh giá thực trạng, xác định vị thế vai trò của đô thị Ngọc Hội, xác định các tiềm năng, động lực phát triển của đô thị.
- Nghiên cứu, đánh giá các mô hình xây dựng và phát triển các đô thị có tính chất tương đồng, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm và lựa chọn mô hình phát triển áp dụng cho khu vực quy hoạch.

### **9.2. Động lực, tiềm năng phát triển:**

- Theo quy hoạch tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/20230 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 843/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; xã Ngọc Hội của huyện Chiêm Hóa được xác định là đô thị mới loại V, giai đoạn 2021-2025 sẽ quy hoạch theo tiêu chí đô thị loại V và đến giai đoạn 2026-2030 đạt đô thị loại V.

- Đô thị Ngọc Hội nằm trên trục động lực kinh tế trung tâm – trực liên kết thành phố Tuyên Quang – huyện Yên Sơn – huyện Chiêm Hóa – huyện Na Hang – huyện Lâm Bình.

- Dự báo tăng trưởng về kinh tế, xã hội, dân số, lao động, đất đai và quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động; dự báo khả năng và quá trình đô thị hóa.

- Các cơ sở kinh tế kỹ thuật đô thị.

- Tiềm năng khai thác quỹ đất xây dựng đô thị. Cụ thể hóa các hình thái phát triển theo khả năng đô thị hóa của đô thị.

### **9.3. Mức độ điều tra khảo sát, thu thập số liệu, tài liệu:**

- Đảm bảo các yêu cầu về công tác khảo sát đối với bản đồ khảo sát địa hình theo quy định.

- Khảo sát, đo vẽ địa hình đảm bảo các thông tin về mép nước, cao độ địa hình, ranh giới, địa giới các khu đất, các công trình và địa vật hiện hữu,...

- Ghi chú đầy đủ, rõ ràng các thông tin về địa danh, địa vật trong khu vực khảo sát.

**9.4. Phân tích đánh giá hiện trạng khu vực lập quy hoạch:** Thu thập số liệu, phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, dân số, hiện trạng sử dụng đất, không gian đô thị, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và môi trường.

- Đánh giá công tác quản lý, thực hiện theo các đồ án đã được phê duyệt.

- Rà soát, cập nhật dự án, công trình đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận đầu tư và các dự án đã có.

- Nhận xét, đánh giá tổng hợp; xác định vấn đề cơ bản cần giải quyết.

### 9.5. Cơ cấu tổ chức quy hoạch:

- Xác định mục tiêu, tính chất động lực phát triển đô thị.
- Xác định các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật đối với đô thị và từng khu vực chức năng.
- Dự báo tác động của điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, phát triển đô thị, tỷ lệ đô thị hóa; quy mô dân số, đất đai, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật cho đô thị và các khu chức năng.
- Lập các phương án cơ cấu quy hoạch.
- Nêu các luận cứ để xác định phương án tối ưu.
- Nêu rõ ý tưởng về cơ cấu, tổ chức của phương án được chọn lựa trên các mặt: Nguyên tắc tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan và phân khu chức năng, mối liên hệ về kiến trúc cảnh quan, kinh tế xã hội giữa khu vực nghiên cứu lập quy hoạch và các khu vực khác ngoài phạm vi lập quy hoạch.

### 9.6. Định hướng phát triển không gian đô thị:

- Xác định cấu trúc và hướng phát triển đô thị (khu dân cư hiện hữu và khu đô thị mới); Xác định hệ thống trung tâm (có kết hợp với phân khu vực sử dụng không gian ngầm để xây dựng công trình ngầm), công viên, hành lang cây xanh và không gian mở, quảng trường trung tâm cấp đô thị; định hướng phát triển các khu vực dân cư nông thôn.
- Xác định khu hiện có hạn chế phát triển; khu chỉnh trang, cải tạo; khu phát triển mới; khu cần bảo tồn, tôn tạo; khu cấm xây dựng; các khu dự trữ phát triển.
- Xác định các vùng kiến trúc cảnh quan trong đô thị, đề xuất tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan, các trục không gian chính, quảng trường, cửa ngõ đô thị, điểm nhấn trong đô thị.
- Xác định mối liên hệ giữa không gian hiện hữu và mới.
- Định hướng phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại, văn hóa, giáo dục, y tế, thể thao, đào tạo; hệ thống xây xanh, quảng trường đô thị.
- Quy hoạch xây dựng phát triển đô thị trên cơ sở khai thác, tận dụng, phát huy các tiềm năng, lợi thế, hệ sinh thái và cảnh quan tự nhiên, đặc điểm hiện trạng, lịch sử và địa lý tự nhiên, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ sản xuất, đời sống xã hội, tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, bảo vệ môi trường, đạt hiệu quả về kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng, tổ chức không gian kiến trúc tạo không gian cảnh quan đô thị sinh động, xây dựng cải tạo đô thị phát triển hài hòa gắn với tự nhiên, thân thiện môi trường.
- Cần kết hợp quốc phòng, an ninh với kinh tế, xã hội và kinh tế, xã hội với quốc phòng, an ninh; trong lĩnh vực quy hoạch xây dựng, việc “ngầm hóa” các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi,...; giới hạn độ cao tầng không đối với khu vực liên quan đến nhiệm vụ quốc phòng để phát huy tính lưỡng dụng. Tập dụng địa thế địa hình đồi, núi tự nhiên để quy hoạch đô thị hợp lý, tránh việc san lấp các điểm cao tự nhiên tạo mặt bằng đồng mức, tác động không có lợi cho

hoạt động quân sự; không quy hoạch vào các khu đất đã được quy hoạch cho nhiệm vụ quốc phòng.

#### **9.7. Quy hoạch sử dụng đất:**

- Nghiên cứu định hướng sử dụng đất, tính toán sắp xếp tính kết nối vùng, khu vực đảm bảo tính kế thừa và phát triển hài hòa với các quy hoạch ngành, lĩnh vực và các khu vực xung quanh; phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

- Đề xuất phương án quy hoạch sử dụng đất trên cơ sở phù hợp với định hướng phân khu chức năng theo nguyên tắc khai thác triệt để quỹ đất, tận dụng cảnh quan, thuận lợi cho đầu tư xây dựng và phân kỳ đầu tư.

- Xác định ranh giới các khu vực trong phạm vi lập quy hoạch theo tính chất và chức năng sử dụng đất.

- Xác định các chức năng, chỉ tiêu sử dụng đất.

- Dự kiến cân bằng sử dụng đất và phân khu chức năng theo yêu cầu phát triển của từng giai đoạn.

#### **9.8. Thiết kế đô thị:**

- Xác định vùng kiến trúc, cảnh quan trong đô thị.

- Tổ chức không gian các khu trung tâm, cửa ngõ đô thị, các trục không gian chính, quảng trường.

- Tổ chức không gian cây xanh mặt nước.

#### **9.9. Quy hoạch mạng lưới hạ tầng kỹ thuật:**

##### **a) Giao thông:**

- Nghiên cứu khớp nối các định hướng giao thông của quy hoạch cấp trên và các dự án đã được thực hiện trên ranh giới lập quy hoạch.

- Xác định mạng lưới và các công trình giao thông đối ngoại; mạng lưới giao thông đô thị; nghiên cứu xác định các tuyến đường cần điều chỉnh mặt cắt theo quy hoạch phù hợp với thực tế. Xác định các nút giao thông quan trọng, các công trình giao thông quan trọng, hệ thống bến xe, bãi đỗ xe, hệ thống giao thông tĩnh (đến đường khu vực).

- Xác định tọa độ mốc thiết kế theo tim đường tại các nút giao nhau của các tuyến đường chính đô thị.

- Xác định chi tiết mặt cắt ngang các loại đường chính đô thị; quy hoạch chi giới đường đỏ các trục giao thông chính.

- Xác định khối lượng đầu tư, khái toán kinh phí thực hiện.

##### **b) Chuẩn bị kỹ thuật:**

- Tôn trọng các điều kiện hiện trạng sử dụng đất, các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đã và đang được triển khai trong khu vực; tính toán phân chia các vị trí xây dựng thuận lợi, khu cấm xây dựng và các khu dự trữ phát triển đô thị.

- Dựa vào điều kiện địa hình để tổ chức mạng lưới hạ tầng kỹ thuật hợp lý, bố trí đầy đủ các khu chức năng của đô thị.

- Khu vực lập quy hoạch có địa hình tương đối phức tạp vì thế cần khai thác tối đa quỹ đất để bố trí các hạng mục công trình kỹ thuật và tổ chức đấu nối hợp lý với các công trình hạ tầng đô thị trong khu vực lập quy hoạch.

- Quy hoạch cốt xây dựng không chế của từng khu vực xây dựng cụ thể và các tuyến đường phố chính cấp đô thị, xác định khối lượng đào đắp của từng khu vực cụ thể và tổng khối lượng đào đắp của toàn đô thị.

- Xác định khối lượng đầu tư và khái toán kinh phí thực hiện.

**c) Thoát nước mưa:**

- Xác định chỉ tiêu, các lưu vực thoát nước, mạng lưới thoát nước và nguồn tiếp nhận nước mặt; vị trí, quy mô các công trình đầu mối tiêu thoát chính.

- Giai đoạn đầu hệ thống thoát nước trong khu vực là hệ thống thoát nước chung, giai đoạn sau nghiên cứu là hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn.

- Việc tiêu thoát nước không những bảo đảm tiêu thoát toàn bộ lượng nước mưa trong khu vực mà còn phải bảo đảm tiêu thoát nước cho các khu vực lân cận.

- Xác định khối lượng đầu tư và khái toán kinh phí thực hiện.

**d) Cấp nước:**

- Xác định chỉ tiêu cấp nước, dự báo nhu cầu sử dụng nước.

- Xác định các nguồn cấp nước.

- Xác định phân vùng cấp nước; vị trí và quy mô các công trình thu, các công trình xử lý nước, công trình điều hòa, tăng áp.

- Lựa chọn công nghệ xử lý nước sạch; mạng lưới đường ống truyền dẫn chính từ cấp 2 trở lên; các tuyến chuyển tải nước.

- Xác định khối lượng đầu tư và khái toán kinh phí thực hiện.

**e) Cấp điện:**

- Xác định chỉ tiêu cấp điện, dự báo nhu cầu sử dụng điện.

- Xác định vị trí, công suất điện áp nguồn điện, mạng lưới cung cấp và phân phối từ trung áp trở lên, các trạm lưới.

- Xác định nhu cầu sử dụng điện và phụ tải của từng loại hình chức năng trong khu vực lập quy hoạch.

- Mạng lưới cấp điện: Trạm điện, trạm phân phối, các tuyến đường dây cấp điện, bố trí hệ thống chiếu sáng.

- Xác định chỉ tiêu chiếu sáng cho các đối tượng được chiếu sáng; dự báo nhu cầu điện năng chiếu sáng cho toàn đô thị.

- Xác định khối lượng đầu tư và khái toán kinh phí thực hiện.

**g) Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang:**

- Xác định chỉ tiêu, dự báo nguồn, khối lượng nước thải và chất thải rắn.
- Hệ thống thu gom, thoát nước mặt, thu gom xử lý nước thải phải đảm bảo thu hồi tối đa nước thải của đô thị (trừ trường hợp không thể bố trí được quỹ đất xây dựng hệ thống thu gom, xử lý).
- Tính toán hệ thống thoát nước thải cho từng khu vực trong đô thị, xác định vị trí, công suất, quy mô của trạm làm sạch, trạm bơm.
- Tiêu chuẩn chất lượng nước thải của hệ thống xử lý phải đạt quy chuẩn môi trường hiện hành và quy định về phân vùng môi trường theo quy hoạch tỉnh Tuyên Quang.
- Đề xuất giải pháp tổ chức thu gom và quản lý chất thải rắn. Xem xét vị trí các điểm trung chuyển chất thải rắn.
- Dự báo nhu cầu an táng cho toàn đô thị, các yêu cầu về sử dụng quỹ đất, lựa chọn hình thức an táng.
- Xác định vị trí, quy mô các nghĩa trang, đề xuất mô hình nghĩa trang của từng gia đoạn.

**h) Viễn thông:**

- Dự báo nhu cầu sử dụng dịch vụ, đề xuất phương án công nghệ, lựa chọn xây dựng mạng truyền thông, quy hoạch mạng lưới.
- Đánh giá, lựa chọn giải pháp công nghệ, dịch vụ thông tin liên lạc. Xác định mạng, chuyển mạch, mạng dịch vụ viễn thông, mạng ngoại vi và hệ thống truyền dẫn.
- Quy hoạch công trình hạ tầng viễn thông thụ động tại các khu vực trong đô thị, đảm bảo mạng lưới thông tin liên lạc và phát triển các dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin, đáp ứng yêu cầu về cảnh quan đô thị.

**i) Đánh giá môi trường chiến lược:**

- Đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường trong đồ án quy hoạch đô thị thực hiện theo các quy định tại Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 27/4/2010 của Chính phủ về việc thẩm định phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Thông tư 04/2022/TT-BXD quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù.

**9.10. Đề xuất các danh mục quy hoạch, chương trình, dự án ưu tiên:**

- Luận cứ xác định danh mục các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư theo các giai đoạn quy hoạch (định hướng tại đồ án quy hoạch, phù hợp với phân kỳ đầu tư theo giai đoạn).
- Đề xuất kiến nghị nguồn lực thực hiện (đối với các dự án theo phân kỳ đầu tư tại định hướng quy hoạch chung đô thị được lập tại bước đồ án).

**10. Danh mục hồ sơ đồ án:** Nội dung, thành phần hồ sơ đồ án quy hoạch thực hiện theo Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn và các quy định của pháp luật có liên quan.

**11. Thời gian thực hiện:** Thời gian lập đồ án không quá 12 tháng kể từ khi nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện.**

Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân huyện Chiêm Hóa và các cơ quan, đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền được giao căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật.

**Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Chiêm Hóa và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực Tỉnh ủy; (b/c)
- Thường trực HĐND tỉnh; (b/c)
- Chủ tịch UBND; (b/c)
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3 (Thực hiện);
- Các phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu VT. (ĐTXD - H)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Mạnh Tuấn**